

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 101/2008/QĐ-BTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

V/v sửa đổi, bổ sung Quyết định số 10/2003/QĐ-BTC ngày 24/01/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành mức thu phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng xe cơ giới và các loại thiết bị, xe máy chuyên dùng.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Sau khi có ý kiến của Bộ Giao thông vận tải tại Công văn số 7104/BGTVT ngày 26/9/2008;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 10/2003/QĐ-BTC ngày 24/01/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành mức thu phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng xe cơ giới và các loại thiết bị, xe máy chuyên dùng (sau đây gọi là Quyết định số 10/2003/QĐ-BTC) như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 Quyết định số 10/2003/QĐ-BTC như sau:

“1. Xe cơ giới bao gồm: Xe ô tô, máy kéo, rơ moóc và sơ mi rơ moóc, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, xe máy điện và các loại xe tương tự, kể cả xe cơ giới dùng cho người tàn tật”.

2. Sửa đổi, bổ sung quy định tại phần Biểu phí Quyết định số 10/2003/QĐ-BTC như sau:

2.1. Sửa đổi, bổ sung Biểu 1 Mục I Phí kiểm định an toàn kỹ thuật xe cơ giới đang lưu hành như sau:

Đơn vị tính: 1000 đồng/xe

TT	Loại xe cơ giới	Mức phí
1	Ô tô tải, đoàn ô tô (ô tô đầu kéo + sơ mi rơ moóc), có trọng tải trên 20 tấn và các loại ô tô chuyên dùng, máy kéo.	400
2	Ô tô tải, đoàn ô tô (ô tô đầu kéo + sơ mi rơ moóc), có trọng tải trên 7 tấn đến 20 tấn và các loại ô tô chuyên dùng, máy kéo.	250
3	Ô tô tải có trọng tải trên 2 tấn đến 7 tấn	230
4	Ô tô tải có trọng tải đến 2 tấn	200
5	Máy kéo bông sen, công nông và các loại phương tiện vận chuyển tương tự	130
6	Rơ moóc, sơ mi rơ moóc	130
7	Ô tô khách trên 40 ghế (kể cả lái xe), xe buýt	250
8	Ô tô khách từ 25 đến 40 ghế (kể cả lái xe)	230
9	Ô tô khách từ 10 ghế đến 24 ghế (kể cả lái xe)	200
10	Ô tô dưới 10 chỗ ngồi; Ô tô cứu thương	160
11	Xe lam, xích lô máy loại 3 bánh	70

2.2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Mục I Phí kiểm định an toàn kỹ thuật xe cơ giới đang lưu hành như sau:

“3. Kiểm định xe cơ giới để cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tạm thời (có thời hạn không quá 15 ngày) thu bằng 100% phí quy định tại Biểu 1”.

2.3. Sửa đổi, bổ sung Biểu 3 Mục III Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng trong cải tạo như sau:

“Biểu 3a

Đơn vị tính: 1.000 đồng/chiếc

TT	Nội dung cải tạo	Mức phí	
		Chiếc thứ nhất xuất xưởng	Từ chiếc thứ hai trở đi
1	Thay đổi tính chất sử dụng của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng (thay đổi công dụng nguyên thủy của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng)	650	200
2	Thay đổi hệ thống, tổng thành của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng .	400	130